

# “有”字句

- (1) 我 有 两 个 面包。  
Wǒ yǒu liǎng gè miànbāo.
- (2) 学 校 里 没 有 商店。  
Xuéxiào lǐ méiyǒu shāngdiàn.
- (3) 你 有 没 有 男 朋 友？  
Nǐ yǒu méiyǒu nán péngyou?

Tự đúc kết công thức